

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La

Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số: 2026.05.29.06/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
- 02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô hiệu – tỉnh Sơn La
- 03 Loại mẫu : Nước mặt Sông Mã – Trạm cấp nước Sông Mã
- 04 Số lượng mẫu : 01
- 05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.05.13/BBGM. Ngày 13 tháng 05 năm 2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT (A)	Phương pháp phân tích
1	Asen (As)	mg/l	KPH (Lod:0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
2	Cacdimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,005	TCCS HD – 02/01
3	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,02	TCCS HD – 02/01
4	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
5	Crom VI (Cr <sup>+6</sup> ) (*)	mg/l	<0,003	0,01	SMEWW 3500 Cr B:2023
6	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	0,1	TCCS HD – 01/01
7	Kẽm (Zn)	mg/l	<0,116	0,5	TCCS HD – 01/01
8	Niken (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,1	TCCS HD – 02/01
9	Thủy Ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod:0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
10	Chỉ số BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) (*)	mg/l	<2	≤ 4	TCVN 6001-1:2021
11	Ôxy hòa tan (DO) (*)	mg/l	7,4	≥ 6,0	TCVN 7325:2016
12	Fluor (F) (*)	mg/l	<0,05	1	SMEWW 4500 F <sup>-</sup> . B&D: 2023



13	Tổng Phosphor (TP) (*)	mg/l	<0,01	≤ 0,1	SMEWW 4500- P-.B&E : 2023
14	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	<0,0025	0,01	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
15	Chất hoạt động bề mặt (*)	mg/l	<0,05	0,1	TCVN 6622-1:2009
16	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )(*)	μg/l	<0,005	0,1	US EPA Method 3535A Revision 1 February 2007 + US EPA Method 8270D Revision 6 June 2018
17	Hexachlorobenzene (C <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> ) (*)	μg/l	<0,005	0,04	
18	Dieldrin (*)	μg/l	<0,005	0,1	
19	DDT và các dẫn xuất (*)	μg/l	<0,1	1,0	
20	Heptachlor & Heptachloepoxide (*)	μg/l	<0,005	0,2	
21	Phenol và các dẫn xuất của phenol (*)	mg/l	0,00015	0,005	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
22	Tổng dầu, mỡ (oils & grease) (*)	mg/l	<1,10	5,0	SMEWW 5520 F <sup>-</sup> :2017
23	Tổng Nitơ (TN) (*)	mg/l	0,52	≤ 0,6	SMEWW 4500-N.C:2023
24	Tổng hoạt độ α (*)	Bq/l	0,019	0,1	SMEWW 7110B: 2023
25	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	0,152	1	SMEWW 7110B: 2023
26	pH (*)	-	7,3	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
27	Sắt (Fe)	mg/l	KPH (Lod: 0,031)	0,5	TCCS HD – 01/01
28	Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N) (*)	mg/l	<0,005	0,05	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> :2023
29	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) (*)	mg/l	0,261	0,3	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B&F:2023

